

Số: 448/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Yên Bái năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 23/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu hiện trạng rừng tỉnh Yên Bái năm 2022 như sau:

1. Diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng là 463.811,3 ha, trong đó:

- | | |
|--|---------------|
| - Rừng tự nhiên: | 215.912,9 ha. |
| - Rừng trồng: | 247.898,4 ha. |
| + Rừng trồng: | 218.207,3 ha. |
| + Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng: | 29.691,1 ha. |

2. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Yên Bái là 434.120,2 ha; tỷ lệ che phủ rừng là 63%.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý, tổ chức, bảo vệ và phát triển rừng sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Ủy ban nhân dân các cấp (huyện, xã) thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

2. Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm làm cơ sở để cập nhật diễn biến rừng các năm tiếp theo.

3. Đối với các địa phương có diện tích rừng biến động giảm trong năm 2022, đặc biệt là rừng tự nhiên, yêu cầu có báo cáo giải trình cụ thể, làm rõ nguyên nhân, xem xét trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *ms*

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Cục Kiểm lâm;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm ĐHTM tỉnh;
- Lưu: VT, NLN. *ph*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Phước



Biểu 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Tỉnh Yên Bái - Năm 2022

Trình theo Quyết định số: 448 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng			Phòng hộ đầu nguồn	Sản xuất
				Cộng	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh		
1	2	3		7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH (Bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)		463,811.3	34,009.3	14,958.2	19,051.0	131,734.9	298,067.1
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	434,120.2	33,083.6	14,032.5	19,051.0	128,153.4	272,883.3
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	434,120.2	33,083.6	14,032.5	19,051.0	128,153.4	272,883.3
1	Rừng tự nhiên	1110	215,912.9	28,917.6	10,434.4	18,483.2	105,615.7	81,379.7
2	Rừng trồng	1120	218,207.3	4,166.0	3,598.1	567.8	22,537.7	191,503.6
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	434,120.2	33,083.6	14,032.5	19,051.0	128,153.4	272,883.3
1	Rừng trên núi đất	1210	422,841.4	33,083.6	14,032.5	19,051.0	124,143.0	265,614.9
2	Rừng trên núi đá	1220	11,278.7				4,010.4	7,268.3
3	Rừng trên đất ngập nước	1230						
4	Rừng trên cát	1240						
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	215,912.9	28,917.6	10,434.4	18,483.2	105,615.7	81,379.7
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	160,940.0	26,826.8	8,343.6	18,483.2	82,123.2	51,989.9
2	Rừng tre nứa	1320	7,209.0	1.6	1.6		162.2	7,045.2
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	47,514.2	2,089.3	2,089.3		23,329.5	22,095.4
4	Rừng cau dừa	1340	249.8				0.7	249.1
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	43,153.1	1,855.2	1,146.7	708.5	9,639.9	31,658.1
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	29,691.1	925.7	925.7		3,581.5	25,183.9
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	13,462.0	929.5	221.0	708.5	6,058.4	6,474.2

Biểu 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

Tỉnh Yên Bái - Năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: **448** /QĐ-UBND ngày **03** tháng **4** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Tổ chức khác	UBND
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG DIỆN TÍCH (Bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)		463,811.3	34,009.3	98,573.7	12,325.0	311.6	693.4	96,926.6	5,319.0	639.0	215,013.8
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	434,120.2	33,083.6	95,123.2	11,114.0	295.5	496.0	82,659.6	4,904.4	575.8	205,868.2
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	434,120.2	33,083.6	95,123.2	11,114.0	295.5	496.0	82,659.6	4,904.4	575.8	205,868.2
1	Rừng tự nhiên	1110	215,912.9	28,917.6	70,978.3	337.2	18.3		445.8	333.7	191.0	114,691.2
2	Rừng trồng	1120	218,207.3	4,166.0	24,145.0	10,776.8	277.2	496.0	82,213.8	4,570.8	384.7	91,177.1
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	434,120.2	33,083.6	95,123.2	11,114.0	295.5	496.0	82,659.6	4,904.4	575.8	205,868.2
1	Rừng trên núi đất	1210	422,841.5	33,083.6	94,868.3	11,112.7	295.5	496.0	82,612.6	4,791.5	575.8	195,005.6
2	Rừng trên núi đá	1220	11,278.7		255.0	1.2			47.0	112.9		10,862.6
3	Rừng trên đất ngập nước	1230										
4	Rừng trên cát	1240										
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	215,912.9	28,917.6	70,978.3	337.2	18.3		445.8	333.7	191.0	114,691.1
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	160,940.0	26,745.8	70,325.6	335.2	18.3		317.0	168.2	191.0	62,838.8
2	Rừng tre nứa	1320	7,209.0	1.6	2.4	0.8			110.2	132.2		6,961.8
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	47,514.2	2,170.3	650.2	1.1			18.6	33.3		44,640.7
4	Rừng cau dừa	1340	249.8									249.8
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	43,153.1	1,855.2	10,262.1	1,384.5	16.1	201.0	16,063.8	1,489.9	63.3	11,817.3
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	29,691.1	925.7	3,450.5	1,211.0	16.1	197.4	14,267.0	414.6	63.3	9,145.5
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	13,462.0	929.5	6,811.6	173.4		3.6	1,796.8	1,075.4		2,671.8

Biểu 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

Tỉnh Yên Bái - Năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: **448** /QĐ-UBND ngày **03** tháng **4** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



TT		Tổng diện tích đất tự nhiên	Tổng diện tích đất có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng			Chia theo mục đích sử dụng				Độ che phủ rừng (%)
					Tổng	Rừng trồng	Rừng trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	2	3	4 = 5 + 6	5	6 = 7 + 8	7	8	9 = 10 + 11 + 12	10	11	12	13.0
1	TP Yên Bái	10,682.5	4,279.4		4,279.4	3,535.1	744.3	4,279.4			4,279.4	33.1
2	Thị xã Nghĩa Lộ	10,763.0	2,966.6	350.0	2,616.6	2,184.7	431.9	2,966.6			2,966.6	23.5
3	Huyện Văn Chấn	112,912.0	70,309.0	42,091.9	28,217.1	24,124.4	4,092.7	70,309.0		15,842.3	54,466.7	58.6
4	Huyện Mù Cang Chải	120,095.8	82,747.5	59,999.0	22,748.5	20,706.5	2,042.1	82,747.5	19,051.0	43,224.5	20,472.1	67.2
5	Huyện Văn Yên	139,007.9	102,242.8	39,795.3	62,447.5	54,015.8	8,431.7	102,242.8	14,958.2	14,871.9	72,412.6	67.5
6	Huyện Trạm Tấu	74,670.6	48,912.9	35,477.0	13,435.9	10,302.4	3,133.5	48,912.9		36,311.8	12,601.1	61.3
7	Huyện Trấn Yên	62,920.9	46,970.4	9,722.8	37,247.6	34,325.9	2,921.7	46,970.4		8,422.4	38,548.0	70.0
8	Huyện Yên Bình	77,213.0	45,604.5	5,565.5	40,039.0	36,681.1	3,358.0	45,604.5		1,992.8	43,611.7	54.7
9	Huyện Lục Yên	81,001.4	59,778.4	22,911.5	36,866.9	32,331.5	4,535.4	59,778.4		11,069.3	48,709.1	68.2
Tổng toàn tỉnh		689,267.0	463,811.3	215,912.9	247,898.4	218,207.3	29,691.1	463,811.3	34,009.3	131,734.9	298,067.1	63.0